



VY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

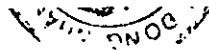
**DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2014
TOÀN TỈNH**

(Kèm theo Nghị quyết số: 09 /2014/NQ-HĐND ngày 31 tháng 7 năm 2014 của HĐND tỉnh)

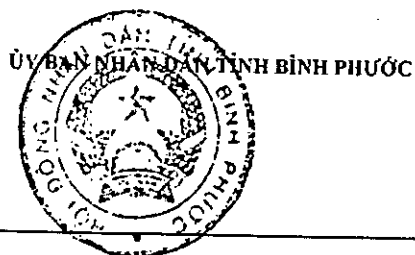
Đơn vị tính: triệu đồng.

Nội dung	Dự toán điều chỉnh	Trong đó											
		Khối tỉnh	Khối huyện	Trong đó									
				Đồng Xoài	Bình Long	Phước Long	Đồng Phú	Lộc Ninh	Bù Đốp	Bù Đăng	Chơn Thành	Hớn Quản	Bù Gia Mập
1	2=3+4	3	4=5>14	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
Tổng thu NSNN trên địa bàn	3.500.000	2.116.000	1.384.000	226.800	157.000	202.000	116.000	115.000	59.500	108.500	150.500	80.700	168.000
A. Tổng các khoản thu cân đối NSNN	2.960.000	1.751.500	1.208.500	204.000	126.500	181.500	104.000	97.500	52.000	81.500	132.000	71.500	158.000
I. Thu từ sản xuất kinh doanh trong nước	2.790.000	1.581.500	1.208.500	204.000	126.500	181.500	104.000	97.500	52.000	81.500	132.000	71.500	158.000
1. Thu từ doanh nghiệp Nhà nước Trung ương	356.000	356.000											
- Thuế giá trị gia tăng	227.110	227.110											
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	109.390	109.390											
- Thuế tài nguyên	19.000	19.000											
- Thuế môn bài	170	170											
- Thu hồi vốn và thu khác	330	330											
2. Thu từ doanh nghiệp Nhà nước địa phương	300.000	300.000											
- Thuế giá trị gia tăng	150.160	150.160											
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	86.340	86.340											
- Thuế tài nguyên	62.500	62.500											
- Thuế môn bài	250	250											
- Thu hồi vốn và thu khác	750	750											
3. Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	80.000	80.000											
- Thuế giá trị gia tăng	39.360	39.360											
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	37.000	37.000											
- Thuế tài nguyên	600	600											
- Tiền thuê mặt đất, mặt nước	800	800											
- Thuế môn bài	240	240											

- Các khoản thu khác	2.000	2.000											
4. Thu từ khu vực công thị trường ngoài quốc doanh	860.000	295.000	565.000	90.000	80.000	78.000	52.000	30.000	16.000	20.000	75.000	17.000	107.000
- Thuế giá trị gia tăng	749.000	244.310	504.690	78.340	64.300	73.900	45.800	26.200	13.400	15.500	68.800	14.000	104.450
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	63.000	38.800	24.200	7.100	4.000	1.900	3.000	1.200	1.100	1.700	3.000	800	400
- Thuế TTĐB hàng hoá, dịch vụ trong nước	3.500	870	2.630	560	300	250	50	350	300	200	500	120	0
- Thuế tài nguyên	17.500	2.060	15.440	300	10.000	100	1.500	600	0	250	800	1.390	500
- Thuế môn bài	14.000	1.390	12.610	2.500	1.000	1.500	950	1.300	700	1.450	1.300	560	1.350
- Thu khác ngoài quốc doanh	13.000	7.570	5.430	1.200	400	350	700	350	500	900	600	130	300
5. Lệ phí trước bạ	116.700	0	116.700	23.500	8.000	12.500	7.000	13.000	6.500	10.200	13.000	9.000	14.000
6. Thuế sử dụng đất nông nghiệp	4.150	0	4.150				120	30	2.250		1.500	0	250
7. Thuế SD đất phi nông nghiệp	3.600	0	3.600	1.400	500	500	100	90	0	150	360	300	200
8. Thuế thu nhập cá nhân	160.000	100.700	59.300	12.000	4.000	4.000	6.500	6.500	2.000	4.300	8.500	5.500	6.000
9. Thuế bảo vệ môi trường	29.500	27.500	2.000	2.000									
10. Thu phí và lệ phí	37.000	12.000	25.000	1.000	4.000	2.500	1.500	4.000	1.500	3.500	2.500	1.500	3.000
- Phí và lệ phí Trung ương	5.500	5.500	0										
- Phí và lệ phí địa phương	31.500	6.500	25.000	1.000	4.000	2.500	1.500	4.000	1.500	3.500	2.500	1.500	3.000
12. Tiền sử dụng đất	650.500	335.000	315.500	66.000	18.000	80.000	20.000	30.000	18.000	35.300	18.000	12.200	18.000
13. Thu tiền cho thuê đất	40.000	0	40.000	1.800	4.200	200	7.050	3.850	500	800	2.100	19.000	500
14. Thu khác	150.000	75.300	74.700	6.000	7.500	3.500	9.600	9.700	5.000	7.000	10.800	6.800	8.800
- Trong đó thu phạt ATGT	65.000	34.800	30.200		4.000	3.000	5.600	2.700	3.000	1.500	4.800	2.800	2.800
15. Thu khác tại xã	2.550	0	2.550	300	300	300	130	330	250	250	240	200	250
II. Thuế xuất, nhập khẩu do Hải quan thu	170.000	170.000											
<i>Tr.đó: + Thuế XK, NK, TTĐB</i>	<i>25.000</i>	<i>25.000</i>											
<i>+ Thuế VAT hàng nhập khẩu</i>	<i>145.000</i>	<i>145.000</i>											
B. Các khoản thu được để lại chi quản lý qua NSNN	540.000	364.500	175.500	22.800	30.500	20.500	12.000	17.500	7.500	27.000	18.500	9.200	10.000
- Thu từ sở sở kiến thiết	215.000	215.000	0										
- Học phí	48.700	27.000	21.700	3.000	2.000	3.500	2.200	2.100	200	2.700	1.500	2.000	2.500
- Viện phí	233.400	121.000	112.400	14.000	23.000	14.500	7.200	12.000	6.200	20.000	12.000	3.200	300
- Các khoản huy động đóng góp	20.350	0	20.350	1.500	4.000	1.000	1.600	800	350	1.500	3.000	2.600	4.000
- Thu phí lệ phí	10.800	0	10.800	2.500	1.000	1.000	200	600	300	2.200	1.300	500	1.200
- Thu khác	11.750	1.500	10.250	1.800	500	500	800	2.000	450	600	700	900	2.000
Tổng thu NSDP	6.894.146	3.220.203	3.673.943	450.340	265.131	329.860	371.213	439.301	218.047	432.160	271.623	337.103	559.165
A. Tổng các khoản thu cân đối NSNN	6.354.146	2.855.703	3.498.443	427.540	234.631	309.360	359.213	421.801	210.547	405.160	253.123	327.903	549.165



- Thu ngân sách địa phương được hưởng	2.782.170	1.756.311	1.025.859	178.920	105.830	169.720	81.817	82.797	44.075	59.835	113.435	45.105	144.325
<i>Tr.đó: + Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ (%)</i>	2.584.120	1.673.121	910.999	169.120	93.030	161.920	69.637	67.467	36.625	47.635	98.595	36.045	130.925
+ Thu huyện hưởng 100%	198.050	83.190	114.860	9.800	12.800	7.800	12.180	15.330	7.450	12.200	14.840	9.060	13.400
- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	3.083.055	610.471	2.472.584	221.245	89.327	64.435	223.599	259.694	154.711	289.169	103.816	262.929	301.820
+ Bổ sung cân đối	864.922	0	1.214.267	165.145	45.687	33.635	124.733	143.709	116.324	165.649	72.766	166.624	179.995
+ BS vốn XDCB theo phân cấp	0	0	149.500	16.100	15.640	13.800	16.100	15.985	12.075	17.020	12.650	12.305	17.825
+ Bổ sung có mục tiêu XDCB	294.077												
+ Bổ sung vốn CTMT	94.103												
+ Bổ sung CTMT khác	411.694												
+ Bổ sung nguồn làm lương	599.514		606.978	40.000	28.000	17.000	82.766	100.000	26.312	106.500	18.400	84.000	104.000
+ Bù hụt thu theo chính sách	588.150		288.493	1.370	34.640	66.805	30.758	44.045	3.400	30.780	24.540	4.975	47.180
+ Bù nguồn chi lương mới 2013	180.000		178.675	20.200	2.691	6.570	19.716	31.787	6.478	20.016	9.114	11.928	50.175
+ Bổ sung MT ngoài dự toán	50.595		34.671	5.805	2.143	1.830	3.323	3.478	1.883	5.360	2.218	2.966	5.665
-Vốn hỗ trợ Bình Dương	25.000	25.000											
-Vốn vay liên cơ hoá KM	80.000	80.000											
-Vốn kết dư năm 2013 chuyển sang	64.166	64.166											
-Vốn bán vườn cao su Bù Đốp	249.755	249.755											
-Tam ứng vốn nhân rồi KB	70.000	70.000											
B. Các khoản thu quản lý qua NSNN	540.000	364.500	175.500	22.800	30.500	20.500	12.000	17.500	7.500	27.000	18.500	9.200	10.000
- Thu từ sổ số kiến thiết	215.000	215.000	0										
- Học phí	48.700	27.000	21.700	3.000	2.000	3.500	2.200	2.100	200	2.700	1.500	2.000	2.500
- Viện phí	233.400	121.000	112.400	14.000	23.000	14.500	7.200	12.000	6.200	20.000	12.000	3.200	300
- Các khoản huy động đóng góp	20.350	0	20.350	1.500	4.000	1.000	1.600	800	350	1.500	3.000	2.600	4.000
- Thu phí lệ phí	10.800	0	10.800	2.500	1.000	1.000	200	600	300	2.200	1.300	500	1.200
- Thu khác	11.750	1.500	10.250	1.800	500	500	800	2.000	450	600	700	900	2.000



DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2014

TOÀN TỈNH

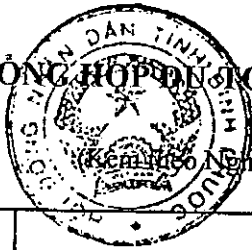
(Kèm theo Nghị quyết số: CC/2014/NQ-HĐND ngày 3 tháng 7 năm 2014 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng.

Nội dung	Dự toán điều chỉnh	Trong đó											
		Khối tỉnh	Khối huyện	Trong đó									
				Đồng Xoài	Bình Long	Phước Long	Đồng Phú	Lộc Ninh	Bù Đốp	Bù Đăng	Chơn Thành	Hớn Quản	Bù Gia Mập
I	2=3+4	3	4=5>14	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
Tổng chi NSDP	6.894.146	3.220.203	3.673.943	450.340	265.131	329.860	371.213	439.301	218.047	432.160	271.623	337.103	559.165
A. Chi cân đối NSDP	6.354.146	2.855.703	3.498.443	427.540	234.631	309.360	359.213	421.801	210.547	405.160	253.123	327.903	549.165
I. Chi đầu tư phát triển	1.655.638	1.239.998	415.640	74.100	29.400	89.800	32.100	43.985	28.275	38.200	28.250	19.705	31.825
1. Chi xây dựng cơ bản tập trung	1.654.638	1.238.998	415.640	74.100	29.400	89.800	32.100	43.985	28.275	38.200	28.250	19.705	31.825
a. Vốn trong nước	1.620.861	1.205.221	415.640	74.100	29.400	89.800	32.100	43.985	28.275	38.200	28.250	19.705	31.825
- Vốn cân đối theo phân cấp	270.500	121.000	149.500	16.100	15.640	13.800	16.100	15.985	12.075	17.020	12.650	12.305	17.825
- Từ hỗ trợ có mục tiêu của NS cấp trên	260.300	260.300	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Từ nguồn thu tiền sử dụng đất	601.140	335.000	266.140	58.000	13.760	76.000	16.000	28.000	16.200	21.180	15.600	7.400	14.000
- Từ nguồn hỗ trợ của tỉnh Bình Dương	25.000	25.000											
- Từ nguồn kết dư năm 2013 chuyển sang	64.166	64.166											
- Vốn vay kiến cơ hoá	80.000	80.000											
- Vốn bán vườn cao su Lộc Tấn-Bù Đốp	249.755	249.755											
- Tam ứng vốn nhân rồi KBNN	70.000	70.000											
b. Vốn ngoài nước	33.777	33.777	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2. Chi đầu tư và hỗ trợ các doanh nghiệp theo chế độ	1.000	1.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
II. Chi thường xuyên	4.088.132	1.288.879	2.799.253	318.961	195.420	206.897	297.475	331.287	169.826	335.722	208.170	287.059	448.436
1. Chi trợ giá các mặt hàng chính sách	26.427	15.687	10.740	867	820	487	893	1.551	717	1.828	962	979	1.636
2. Chi sự nghiệp kinh tế	628.967	263.104	365.863	73.811	34.055	32.035	25.411	27.834	25.754	25.091	28.331	42.870	50.671
- Chi sự nghiệp nông-lâm-thủy lợi	75.623	57.315	18.308	200	300	300	2.625	2.993	1.560	3.130	500	1.200	5.500
- Chi sự nghiệp giao thông	67.865	15.165	52.700	10.000	5.500	7.500	5.000	3.000	5.000	6.000	5.000	3.000	2.700
- Chi SN môi trường	39.012	16.012	23.000	6.000	2.600	2.600	1.600	1.600	1.600	1.600	2.200	1.600	1.600
- Chi đo đạc lập cơ sở dữ liệu từ nguồn TSD đất	12.160	2.350	9.810	2.000	1.000	1.060	1.000	500	450	1.000	600	1.200	1.000
- Chi sự nghiệp kinh tế khác	434.307	172.262	262.045	55.611	24.655	20.575	15.186	19.741	17.144	13.361	20.031	35.870	39.871
3. Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	1.842.793	420.261	1.422.532	134.634	92.212	96.551	159.703	191.199	70.877	197.803	92.823	146.923	239.807
- Chi sự nghiệp giáo dục	1.717.291	344.717	1.372.574	130.397	88.779	93.388	155.508	184.166	67.965	193.467	87.531	138.824	232.549
- Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	125.502	75.544	49.958	4.237	3.433	3.163	4.195	7.033	2.912	4.336	5.292	8.099	7.258
4. Chi sự nghiệp y tế	301.710	88.679	213.031	18.985	16.518	19.286	20.946	23.165	14.825	28.138	17.575	19.175	34.418
+ Tr.đó: Chi KCB trẻ em dưới 6 tuổi	54.087	0	54.087	5.328	4.015	3.836	4.745	5.852	2.686	8.071	3.728	5.938	9.888
5. Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	19.830	16.830	3.000	300	300	300	300	300	300	300	300	300	300
6. Chi sự nghiệp văn hoá du lịch và thể thao	94.104	66.179	27.925	4.021	1.691	2.647	2.936	3.182	1.296	3.187	2.167	2.813	3.985
7. Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	30.685	24.318	6.367	666	847	1.000	511	655	290	534	378	552	934

Đơn vị tính: triệu đồng.

Nội dung	Dự toán điều chỉnh	Trong đó											
		Khối tỉnh	Khối huyện	Trong đó									
				Đồng Xoài	Bình Long	Phước Long	Đồng Phú	Lộc Ninh	Bù Đốp	Bù Đăng	Chơn Thành	Hớn Quản	Bù Gia Mập
1	2=3+4	3	4=5->14	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
8. Chi đảm bảo xã hội	99.481	64.427	35.054	3.697	2.538	2.765	2.922	3.675	1.766	4.143	4.234	2.907	6.407
9. Chi quản lý hành chính	879.717	281.394	598.323	70.156	38.213	42.373	74.055	65.482	37.368	62.882	51.276	60.970	95.548
10. Chi an ninh quốc phòng địa phương	143.541	38.000	105.541	10.929	7.749	8.575	8.938	13.109	14.221	10.773	9.576	8.787	12.884
- Chi giữ gìn an ninh và trật tự an toàn XH	28.725	5.500	23.225	2.560	1.837	1.722	1.722	3.312	2.945	2.726	2.362	1.310	2.729
- Chi quốc phòng địa phương	114.816	32.500	82.316	8.369	5.912	6.853	7.216	9.797	11.276	8.047	7.214	7.477	10.155
11. Chi khác ngân sách	20.877	10.000	10.877	895	477	878	860	1.135	2.412	1.043	548	783	1.846
III. Chi Chương trình mục tiêu vốn sự nghiệp	98.563	98.563											
IV. Chi trả nợ lãi vay đầu tư XD CSHT theo khoản 3 điều 8 Luật NSNN	2.000	2.000											
V. Chi trích lập quỹ phát triển đất	37.200	37.200	0										
VI. Chi lập hoặc bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	0										0
VII. Chi Chương trình mục tiêu	94.103	94.103	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
VIII. Chi hoàn trả tạm ứng ngân sách Trung ương	70.000	70.000											
IX. Chi bù nguồn lương 2013 còn thiếu	180.000	1.325	178.675	20.200	2.691	6.570	19.716	31.787	6.478	20.016	9.114	11.928	50.175
- Trong đó: - Chi Nghị định 116/2010/NĐ-CP	136.959	1.325	135.634	0	0	0	10.101	27.822	6.478	20.016	9.114	11.928	50.175
X. Chi bổ sung CTMT ngoài dự toán	40.595	5.924	34.671	5.805	2.143	1.830	3.323	3.478	1.883	5.360	2.218	2.966	5.665
- Trong đó: - Chi mua thẻ BHYT	39.259	6.500	32.759	5.745	2.071	1.808	3.151	3.150	1.745	5.034	2.134	2.780	5.141
XI. Dự phòng	86.915	16.711	70.204	8.474	4.977	4.263	6.599	11.264	4.085	5.862	5.371	6.245	13.064
B. Các khoản chi được quản lý qua NSNN	540.000	364.500	175.500	22.800	30.500	20.500	12.000	17.500	7.500	27.000	18.500	9.200	10.000
- Thu từ số kế kiến thiết	215.000	215.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Học phí	48.700	27.000	21.700	3.000	2.000	3.500	2.200	2.100	200	2.700	1.500	2.000	2.500
- Viện phí	233.400	121.000	112.400	14.000	23.000	14.500	7.200	12.000	6.200	20.000	12.000	3.200	300
- Các khoản huy động đóng góp	20.350	0	20.350	1.500	4.000	1.000	1.600	800	350	1.500	3.000	2.600	4.000
- Thu phí lệ phí	10.800	0	10.800	2.500	1.000	1.000	200	600	300	2.200	1.300	500	1.200
- Thu khác	11.750	1.500	10.250	1.800	500	500	800	2.000	450	600	700	900	2.000



TỔNG HỢP ĐƠN TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2014 KHỐI TÌNH ĐIỀU CHỈNH

(Xem theo Nghị quyết số: 09/2014/NQ-HĐND ngày 31 tháng 7 năm 2014 của HĐND tỉnh)

Đ.V.T : triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Biên chế	Bao gồm			Mức độ tự chủ %	Tổng dự toán cấp năm 2014	Trong đó	
			Định mức biên chế	Ngoài khoản	Tổng cộng			Phụ cấp ưu đãi, tăng lương	10% tiết kiệm tăng lương
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
I	Chi trợ giá, trợ cước	0	0	15.687	15.687		15.687		
1	Trung tâm Phát hành phim & Chiếu bóng			1.150	1.150		1.150		
2	Bảo Bình Phước			14.537	14.537		14.537		
II	Chi sự nghiệp Kinh tế	689	42.506	183.025	225.531		244.742	23.359	1.910
II.1	Sự nghiệp lâm nghiệp	59	3.540	4.780	8.320	0	11.279	3.084	125
2	Chi cục Kiểm Lâm	43	2.580	4.380	6.960		9.443	2.569	86
3	Chi cục Lâm nghiệp	16	960	400	1.360		1.836	515	39
II.2	Sự nghiệp Nông nghiệp-Thủy lợi	270	17.366	20.985	38.351		46.036	9.103	728
1	Sở Nông nghiệp-Phát triển nông thôn			5.722	5.722		5.722		
2	Chi cục Thú y	68	4.080	3.765	7.845	10	10.335	3.045	147
3	Chi cục Bảo vệ thực vật	58	4.146	1.922	6.068		9.013	3.102	157
4	Trung tâm Khuyến nông, khuyến ngư	36	2.160	3.050	5.210		5.683	588	115
5	Chi cục Phát triển nông thôn	19	1.140	500	1.640		2.082	500	58
6	Trung tâm giống nông lâm nghiệp	20	1.200	2.000	3.200		3.471	333	62
7	Trung tâm điều tra quy hoạch PTNNNT	17	1.020		1.020	10	1.112	234	40
8	Chi cục thủy lợi phòng chống lụt bão	17	1.520	1.326	2.846		3.261	461	46
9	Trung tâm thủy sản	15	900	1.900	2.800	20	2.824	248	44
10	Chi cục quản lý chất lượng nông lâm thủy sản	14	840	550	1.390		1.743	397	44
11	Văn phòng điều phối CTMT QG xây dựng nông thôn mới	6	360	250	610		790	195	15
II.3	Sự nghiệp giao thông	52	3.120	10.844	13.964		15.165	1.460	157
1	Ban Thanh tra giao thông	35	2.100	700	2.800		3.800	1.095	95
2	Khu quản lý bảo trì đường bộ	17	1.020	144	1.164	10	1.365	365	62
3	Sự nghiệp giao thông			10.000	10.000		10.000		
II.4	Chi sự nghiệp tài nguyên	33	1.980	32.061	34.041		34.267	556	78
1	Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất	21	1.260	511	1.771	20	1.829	351	41
2	Trung tâm công nghệ thông tin môi trường	12	720	150	870		1.038	205	37
3	Sở Tài nguyên môi trường			21.400	21.400		21.400		
4	Chi kinh phí đo đạc			10.000	10.000		10.000		
II.4	Sự nghiệp kinh tế khác	275	16.500	114.355	130.855		137.995	9.156	822
1	Trung tâm CNTT và truyền thông	12	720		720	15	692	120	40

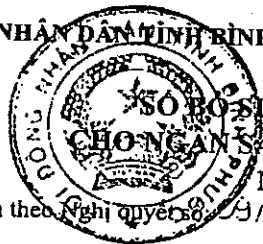
STT	Tên đơn vị	Biên chế	Bao gồm			Mức độ tự chủ %	Tổng dự toán cấp năm 2014	Trong đó	
			Định mức biên chế	Ngoài khoán	Tổng cộng			Phụ cấp ưu đãi, tăng lương	10% tiết kiệm tăng lương
2	Trung tâm quy hoạch và kiểm định xây dựng	17	1.020		1.020	50	778	273	5
3	Thanh Tra xây dựng	24	1.440	220	1.660		2.314	731	77
4	Trung tâm xúc tiến đầu tư, thương mại du lịch	24	1.440	2.794	4.234		4.542	386	78
5	Trung tâm Khuyến công, TVPTCN	26	1.560	2.463	4.023	10	4.232	445	80
6	Trung tâm bán đấu giá	6	360		360	50	258	78	
7	Phòng công chứng số 3	8	480	170	650	50	572	166	4
8	Trung tâm trợ giúp pháp lý	21	1.260	516	1.776		2.052	351	75
9	Quỹ phát triển đất	25	1.500	120	1.620		1.950	410	80
10	Trung tâm khai thác hạ tầng khu công nghiệp	9	540	3.530	4.070		4.149	114	35
11	Vườn Quốc Gia Bù Gia Mập	93	5.580	3.121	8.701		14.313	5.910	298
12	Trung tâm trợ giúp PT DN nhỏ và vừa	10	600	500	1.100		1.222	172	50
13	Cấp bù thủy lợi phí			2.493	2.493		2.493		
14	Công nghệ thông tin khác			5.000	5.000		5.000		
15	Các hoạt động thanh tra, tuyên truyền phổ biến pháp luật			5.000	5.000		5.000		
16	Kinh phí quy hoạch ngành			12.409	12.409		12.409		
17	Kinh phí chỉnh lý tài liệu			500	500		500		
18	Chi trích kinh phí ATGT 70% về TW			45.500	45.500		45.500		
19	Chi hoạt động các ban ATGT			19.500	19.500		19.500		
20	Trích xử phạt VPHC			10.519	10.519		10.519		
III	Sư nghiệp môi trường	19	1.140	14.400	15.540		16.012	526	54
1	Chi cục bảo vệ môi trường	16	960	300	1.260		1.686	470	44
2	Trung tâm quan trắc môi trường	3	180	100	280		326	56	10
3	Chi sự nghiệp môi trường			14.000	14.000		14.000		
IV	Chi sự nghiệp Giáo dục-Đào tạo	550	203.250	71.063	274.313		420.261	151.367	5.419
IV.1	Sư nghiệp Giáo dục	229	166.115	42.753	208.868		344.717	139.989	4.140
1	Sở Giáo dục đào tạo		143.921	40.753	184.674		305.375	124.130	3.429
2	Trường dân tộc nội trú tỉnh	58	9.905	600	10.505		15.076	4.730	159
3	Trường chuyên Quang Trung	106	8.425	1.200	9.625		17.394	8.049	280
4	Trường chuyên Bình Long	65	3.864	200	4.064		6.872	3.080	272
IV.2	Sư nghiệp Đào tạo	321	37.135	28.310	65.445		75.544	11.378	1.279
1	Trường Cao đẳng sư phạm	106	11.343	4.660	16.003		20.633	4.930	300
2	Trường Trung học y tế	75	10.408	1.000	11.408		13.230	2.331	509
3	Trường Chính trị	60	3.483	11.850	15.333		17.032	1.889	190
4	Trường Trung cấp nghề Tôn Đức Thắng	80	11.901	800	12.701		14.649	2.228	280
6	Đào tạo khác			10.000	10.000		10.000		
V	Sư nghiệp Y tế	1.322	57.840	14.104	71.944		88.679	22.608	1.865

STT	Tên đơn vị	Biên chế	Bao gồm			Mức độ tự chủ %	Tổng dự toán cấp năm 2014	Trong đó	
			Định mức biên chế	Ngoài khoán	Tổng cộng			Phụ cấp ưu đãi, tăng lương	10% tiết kiệm tăng lương
1	Sở Y tế và các đơn vị trực thuộc	338	20.040	5.274	25.314	20	31.239	11.047	1.114
2	Bệnh viện Y học cổ truyền	144	6.000	1.330	7.330		9.621	2.561	270
3	Bệnh viện tỉnh	840	31.800	5.500	37.300		45.819	9.000	481
4	Sự nghiệp DS kế hoạch hóa GD, trẻ em			2.000	2.000		2.000		
VI	Sự nghiệp Khoa học và công nghệ	42	2.520	13.992	16.512		16.830	745	81
1	Sở Khoa học và Công nghệ			12.492	12.492		12.519	27	
2	Trung tâm ứng dụng tiến bộ khoa học và CN	13	780	1.000	1.780	10	1.885	212	29
3	Chi cục tiêu chuẩn ĐL-CL	16	960	500	1.460		1.807	399	52
4	Trung tâm kỹ thuật TCĐLCL	13	780		780	30	619	107	34
VII	Sự nghiệp Văn hoá Du lịch Thể Thao	153	9.924	33.675	43.599		66.179	23.088	421
1	Sự nghiệp văn hoá - TT - DL			8.160	8.160		8.160		
2	Thư viện	17	1.020	800	1.820		2.126	348	42
3	Trung tâm Văn hoá thông tin	30	1.800	5.845	7.645		8.066	512	91
4	Bảo tàng	24	1.440	680	2.120		2.386	350	84
5	Trung tâm phát hành phim và chiếu bóng	16	960	240	1.200		1.557	406	49
6	Đoàn ca múa nhạc tổng hợp	6	1.104	1.200	2.304		2.978	692	18
7	Trung tâm Thể dục thể thao	39	2.340	15.906	18.246		38.663	20.554	137
8	Ban quản lý di tích	21	1.260	844	2.104		2.243	226	87
VIII	Sự nghiệp Phát thanh truyền hình	123	7.380	14.764	22.144		24.318	3.155	243
1	Đài Phát thanh Truyền hình	123	7.380	14.764	22.144	10	24.318	3.155	243
IX	Đảm bảo xã hội	92	5.520	57.060	62.580		64.427	3.157	176
1	Trung tâm chữa bệnh GD- LĐ - XH	42	2.520	3.383	5.903	20	7.663	2.346	82
2	Trung tâm công tác xã hội	11	660	150	810		1.004	232	38
3	Trung tâm giới thiệu việc làm	21	1.260		1.260	50	859	240	11
4	Trung tâm Nuôi dưỡng người già-trẻ mồ côi	18	1.080	352	1.432		1.726	339	45
5	Chi tiền Tết và ngày 27/7 cho đối tượng CS			9.500	9.500		9.500		
6	Mai táng phí cho đối tượng cựu chiến binh			350	350		350		
7	Đón hài cốt liệt sỹ, đám tang			300	300		300		
8	Chi sự nghiệp chăm sóc trẻ em			300	300		300		
9	Đón cán bộ người có công thăm Lăng Bác			500	500		500		
10	Ban quản lý nghĩa trang			400	400		400		
11	Kinh phí phòng chống mại dâm, ma túy			200	200		200		
12	Người nghèo DTTS			21.620	21.620		21.620		
13	Kinh phí thực hiện NĐ 67			20.005	20.005		20.005		
X	Quản lý hành chính	1.710	123.329	119.314	242.643		281.394	44.897	3.646

STT	Tên đơn vị	Biên chế	Bao gồm			Mức độ tự chủ %	Tổng dự toán cấp năm 2014	Trong đó	
			Định mức biên chế	Ngoài khoản	Tổng cộng			Phụ cấp ưu đãi, tăng lương	10% tiết kiệm tăng lương
		1.128	67.738	62.891	130.629		164.588	36.892	2.933
X.1	Quản lý Nhà nước								
1	Ban Dân tộc	23	1.380	5.345	6.725		7.444	773	54
2	Chi cục Quản lý thị trường	92	5.520	2.986	8.506		11.826	3.577	257
3	Hội đồng Liên minh các HTX	16	960	1.833	2.793		3.070	322	45
4	Sở Thông tin Truyền thông	41	2.460	300	2.760		3.441	834	153
5	Sở Công Thương	43	2.580	2.003	4.583		5.865	1.389	107
6	Sở Giáo dục đào tạo	66	3.960	650	4.610		7.109	2.638	139
7	Sở Giao thông vận tải	32	1.920	300	2.220		3.206	1.061	75
8	Sở Kế hoạch và Đầu tư	51	3.060	700	3.760		5.436	1.783	107
9	Sở Khoa học và Công nghệ	29	1.740	260	2.000		2.913	979	66
10	Sở Lao động-TBXH	67	4.020	500	4.520		7.160	2.753	113
11	Sở Nội vụ	115	6.900	13.855	20.755		22.867	2.473	361
12	Sở Nông nghiệp-Phát triển nông thôn	47	2.820	500	3.320		4.538	1.374	156
13	Sở Tài chính	60	3.600	5.504	9.104		10.968	2.018	154
14	Sở Tài nguyên và Môi trường	48	2.880	430	3.310		4.609	1.434	135
15	Sở Tư pháp	40	2.400	2.226	4.626		5.703	1.185	108
16	Sở Xây dựng	35	2.100	1.727	3.827		4.882	1.138	83
17	Sở Y tế	35	2.100	1.222	3.322		4.266	1.042	98
18	Thanh tra Nhà nước	39	2.398	1.200	3.598		4.928	1.441	111
19	Sở Văn Hóa thể thao - Du lịch	51	3.060	500	3.560		5.028	1.597	129
20	Văn phòng Hội đồng nhân dân	42	2.520	5.500	8.020		10.048	2.120	92
21	Văn phòng Ủy ban nhân dân	88	5.280	10.700	15.980		18.862	3.073	191
22	Ban Quản lý Khu kinh tế CKHL	45	2.700	1.750	4.450		5.537	1.222	135
23	Sở Ngoại vụ	23	1.380	2.300	3.680		4.282	666	64
24	Chi quản lý chương trình mục tiêu			600	600		600		
X.2	Hỗ trợ ngân sách Đảng	331	40.531	36.431	76.962		74.462	0	2.500
X.3	Kinh phí các hội, đoàn thể	163	9.780	12.299	22.079		27.822	6.192	449
1	Hội Cựu chiến binh	16	960	878	1.838		2.567	766	37
2	Hội Liên hiệp phụ nữ	24	1.440	1.877	3.317		4.317	1.066	66
3	Hội Nông dân	22	1.320	1.250	2.570		3.717	1.186	39
4	Trung tâm dạy nghề và hỗ trợ nông dân	10	600	390	990		1.071	115	34
5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh	22	1.320	1.859	3.179		4.455	1.323	47
6	Tỉnh đoàn	31	1.860	3.020	4.880		5.936	1.153	97
7	Trung tâm hỗ trợ thanh niên công nhân	20	1.200	1.425	2.625		2.872	314	67
8	Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên	18	1.080	1.600	2.680		2.887	269	62
X.4	Hỗ trợ các tổ chức xã hội	88	5.280	7.693	12.973		14.522	1.813	264
1	Hội Chữ thập đỏ	17	1.020	1.978	2.998		3.365	418	51
2	Hội Người mù	6	360	200	560		675	129	14
3	Hội Đông Y	4	240	100	340		413	79	6

STT	Tên đơn vị	Biên chế	Bao gồm			Mức độ tự chủ %	Tổng dự toán cấp năm 2014	Trong đó	
			Định mức biên chế	Ngoài khoán	Tổng cộng			Phụ cấp ưu đãi, tăng lương	10% tiết kiệm tăng lương
4	Hội Khuyến học	5	300	100	400		469	84	15
5	Liên hiệp các Hội KH & KT	16	960	1.530	2.490		2.798	354	46
6	Hội Kế hoạch hoá gia đình			200	200		200		
7	Hội Luật gia	5	300	50	350		405	73	18
8	Hội Nhà báo	4	240	575	815		886	85	14
9	Hội nạn nhân chất độc màu da cam	5	300	50	350		421	87	16
10	Hội Cựu thanh niên xung phong	5	300	375	675		730	73	18
11	Ban vì sự tiến bộ phụ nữ			300	300		300		
12	Hội Văn học nghệ thuật	9	540	935	1.475		1.618	172	29
13	Hội Người cao tuổi	7	420	100	520		636	143	27
14	Hội Bảo trợ NTT-TWC-BNN	5	300	200	500		606	116	10
15	Hội Doanh nghiệp trẻ			200	200		200		
16	Hội điều			200	200		200		
17	Hội Thầy thuốc trẻ			200	200		200		
18	Hội doanh nghiệp vừa và nhỏ			200	200		200		
19	Ban quản lý quỹ KCB người nghèo			200	200		200		
20	Ban QLDA phòng chống HIV/AIDS			250	250		250		
XI	Chi an ninh-quốc phòng địa phương	0		34.000	34.000		38.000	4.000	0
1	Tinh đội			23.500	23.500		27.500	4.000	
2	Bộ đội biên phòng			5.000	5.000		5.000		
3	Công an tỉnh			5.500	5.500		5.500		
XII	Chi khác ngân sách			10.000	10.000		10.000		
	Tổng cộng	4.700	453.409	581.084	1.034.493	0	1.286.529	276.902	13.815

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH



**SỐ BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
CHO NGÂN SÁCH CÁC HUYỆN, THỊ THUỘC TỈNH
NĂM 2014 ĐIỀU CHỈNH**

(Kèm theo Nghị quyết số 19/2014/NQ-HĐND ngày 31 tháng 7 năm 2014 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng.

ST T	Huyện thị thuộc tỉnh	Tổng số	Trong đó					
			Bổ sung cân đối	Bù hụt thu theo chính sách	Bù nguồn chi lương mới 2013	Bổ sung có mục tiêu		
						Bổ sung chi tăng lương	XDCB	Bổ sung CTMT
1	2	3=(4...9)	4	5	6	7	8	9
	Tổng số	2.472.584	1.214.267	288.493	178.675	606.978	149.500	34.671
1	Thị xã Đồng Xoài	248.620	165.145	1.370	20.200	40.000	16.100	5.805
2	Huyện Bình Long	128.801	45.687	34.640	2.691	28.000	15.640	2.143
3	Huyện Phước Long	139.640	33.635	66.805	6.570	17.000	13.800	1.830
4	Huyện Đồng Phú	277.396	124.733	30.758	19.716	82.766	16.100	3.323
5	Huyện Lộc Ninh	339.004	143.709	44.045	31.787	100.000	15.985	3.478
6	Huyện Bù Đốp	166.472	116.324	3.400	6.478	26.312	12.075	1.883
7	Huyện Bù Đăng	345.325	165.649	30.780	20.016	106.500	17.020	5.360
8	Huyện Chơn Thành	139.688	72.766	24.540	9.114	18.400	12.650	2.218
9	Huyện Hớn Quản	282.798	166.624	4.975	11.928	84.000	12.305	2.966
10	Huyện Bù Gia Mập	404.840	179.995	47.180	50.175	104.000	17.825	5.665

11